**ISCHOOLINK**

**UseCase Specification**

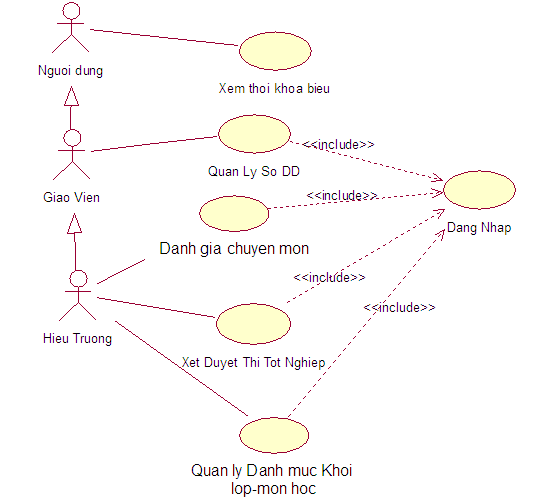
**Revision History**

| **Date** | **Version** | **Description** | **Author** |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | | |
| 2/7/2010 | 1.0 |  | Nguyễn Hải Đăng |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

1. Module quản lý học sinh
2. Mô tả

* Mô đun ứng dụng hỗ trợ nghiệp vụ quản lý các vấn đề liên quan đến quản lý sổ điểm danh, quản lý khối, lớp, môn học, xét duyệt tốt nghiệp, tra cứu môn học

1. Chức năng của hệ thống (Mô hình usecase tổng quát)



1. Các chức năng chi tiết và mô tả
   1. Chức năng Đăng Nhập

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** |  |
| **Tên usecase** | Đăng nhập |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Mọi user của hệ thống |
| **Mô tả** | Usecase giúp xác định sự hợp lệ của user và quyền hạn tương ứng khi đăng nhập vào hệ thống, cho phép mọi user có thể đăng nhập vào hệ thống với username và password hợp lệ |
| **Điều kiện đầu vào** | User có tên (username) và mật khẩu (password) truy cập hợp lệ |
| **Kết quả đầu ra** | User được xác thực và được sử dụng những quyền hạn tương ứng |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| 1. Nhập username và password vào form đăng nhập |  |
| 2. Nhấp <Đăng nhập> | 3. Xác thực user, cho phép user có thể sử dụng những dịch vụ tương ứng với quyền hạn được cấp trong hệ thống |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
|  | Thông báo khi username hoặc password sai |
|  | |
| **Uses** | Không |
| **Extends** | Không |

**Thông tin đăng nhập**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Username | Text | Tên đăng nhập |
| 2 | Password | Text | Mật khẩu đăng nhập |

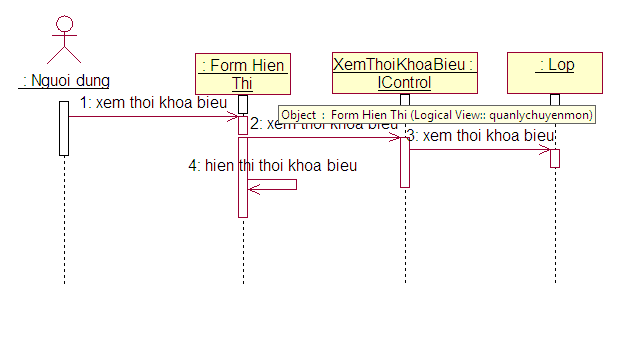
* 1. Chúc năng xem thời khóa biểu cho từng khối, lớp

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** |  |
| **Tên usecase** | Xem thời khóa biểu |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Tất cả người dùng |
| **Mô tả** | Usecase này giúp người dùng có thể xem được các môn học và lịch học của từng lớp |
| **Điều kiện đầu vào** | Không |
| **Kết quả đầu ra** | Hiển thị thời khóa biểu |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng “xem thởi khóa biểu” | 2.Hiển thị form “xem thời khóa biểu” |
| 3. Chọn khối, lớp cần xem, nhấp <Xem> | 4. Hiển thị “thời khóa biểu” |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
|  |  |
|  | |
| **Uses** | Không |
| **Extends** | Không |

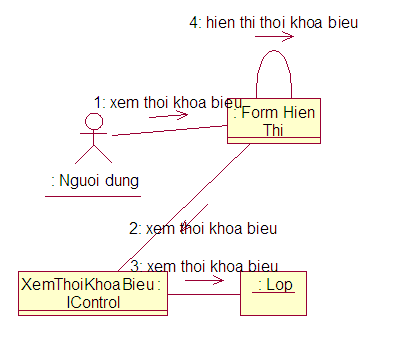
Thông tin thời khóa biểu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Khối | Compobox | Khối 10,11,12 |
| 2 | Lớp | compobox | Lớp dạy (10A2, 11A3 ) |
| 3 | Buổi học | Radio button | Buổi sáng hay chiểu |
| 4 | Thứ | Text | Thứ hai, ba, tư… |
| 5 | Tiết | Text | Tiết 1, Tiết 3, … |
| 6 | Môn Học | Text | Toán, Lý, Hóa… |
| 7 | Số Tiết | Text | 3 Tiết, 5 Tiết |

Lược đồ tuần tự:



Lược đồ cộng tác:



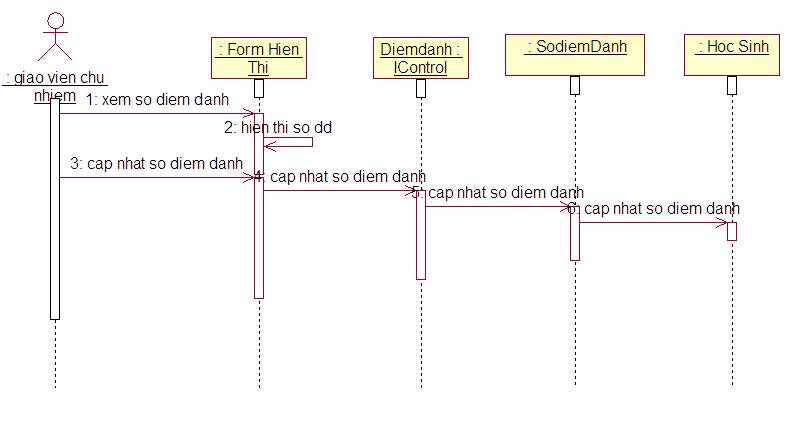
* 1. Chức năng quản lý sổ điểm danh

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** |  |
| **Tên usecase** | Quản lý sổ điểm danh |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Giáo viên, Hiệu Trưởng |
| **Mô tả** | Usecase này cho giáo viên chủ nhiệm có thể quản lý sổ điểm danh của học sinh để có thể quản lý được số ngày nghỉ của học sinh |
| **Điều kiện đầu vào** | Người dùng phải đăng nhập thành công vào hệ thống với quyền giáo viên chủ nhiệm |
| **Kết quả đầu ra** | Cập nhật lại sổ điểm danh về số ngày nghỉ có phép, không phép… |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| 1. Nhấp “Sổ điểm danh” | 2. Hiển thị form điểm danh |
| 3. Chọn khối, chọn lớp, chọn tháng cần điểm danh | 4. Hiển thị danh sách các học sinh theo từng dòng, mổi dòng có 30-31 ô thể hiện cho từng ngày. |
| 5. Lựa chọn ngày(ô) cần cập nhật để check vào (K-không phép, P-có phép), Nhấp “Đồng Ý” | 6. Cập nhật lại sổ điểm danh |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
|  | 3. Khi giáo viên không có quyền điểm danh đối với lớp đã chọn, hệ thống hiển thị thông báo “bạn phải là giáo viên chủ nhiệm của lớp…” |
|  | |
| **Uses** | Không |
| **Extends** | Không |

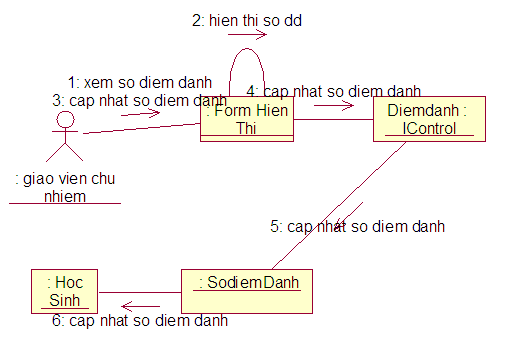
Thông tin chứa trong sổ điểm danh

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Khối | Compobox | Khối 10,11 |
| 2 | Lớp | Compobx | Lớp 10A2, 11A3 |
| 3 | Tháng | ListBox | Tháng 1,2,3 |
| 4 | Ngày | Text | Ngày 11,22,14… |
| 5 | Họ tên | Text | Nguyễn Văn A, Trần B… |
| 6 | Tùy chọn | Compobox | Có phép(P), hay không phép(K) |

Lược đồ tuần tự



Lược đồ cộng tác



* 1. Chức năng Đánh giá chuyên môn

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** |  |
| **Tên usecase** | Đánh giá chuyên môn |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Hiệu Trưởng |
| **Mô tả** | Usecase này cho phép hiệu trưởng quy định tiêu chí xác định loại học lực, loại hạnh kiểm, điều kiện thi tốt nghiệp |
| **Điều kiện đầu vào** | Người dùng phải đăng nhập thành công vào hệ thống với quyền hiệu trưởng |
| **Kết quả đầu ra** |  |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| **Luồng thêm loại học lực** | |
| 1. Nhấp “quy định học lực” | 2. Hiển thị form để định nghĩa học lực |
| 3. Nhấp <thêm> | 4. Hiển thị form thêm loại học lực |
| 5. Nhập vào Loại học lực và các điều kiện cần : “mức trên”, “mức dưới”, “không có môn dưới”. Nhấp <Đồng Ý> | 6. Cập nhật thêm loại học lực |
| **Luồng xóa loại học lực** | |
| 1.Chọn loại học lực, Nhấp <Xóa> | 2. Xóa học lực ra khỏi hệ thống |
| **Luồng sửa loại học lực** | |
| 1.Chọn loại học lực, Nhấp <Sửa> | 2. Hiển thị form cho phép người dùng chỉnh sửa điều kiện của học lực |
| 3.Thay đổi điều kiện học lưc, Nhấp <Đồng Ý> | 4. Cập nhật lại điều kiện học lực |
| **Luồng quy định điều kiện xét thi tốt nghiệp** | |
| 1. Nhấp “quy định điều kiện thi tốt nghiệp” | 2. Hiển thị form quy định điều kiện thi tốt nghiệp |
| 3.Nhấp <thêm>, nhập “tên điều kiện”, “loại học lực”, “loại hạnh kiểm”, nhấp <Đồng ý> | 4. Cập nhật điều kiện cần để xét thi tốt nghiệp |
| 5. Chọn điều kiện xét tốt nghiệp, Nhấp <Sửa> | 6.Hiển thị form sửa điểu kiện thi tốt nghiệp |
| 7. Điền những thay đổi vào textbox, nhấp <Đồng Ý> | 8. Cập nhật lại điều kiện |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
|  |  |
|  | |
| **Uses** | Không |
| **Extends** | Không |

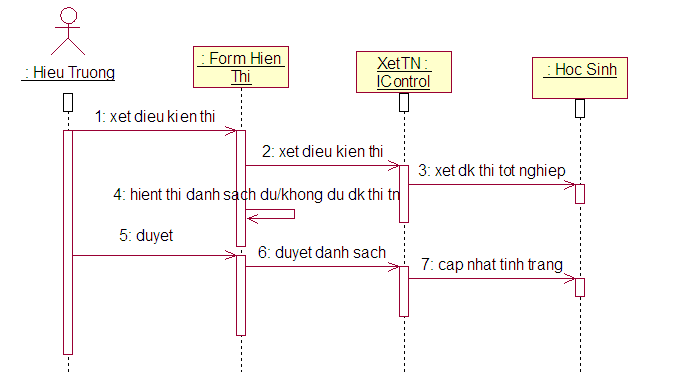
* 1. Chức năng Xét duyệt thi tốt nghiệp

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** |  |
| **Tên usecase** | xét duyện tốt nghiệp |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Hiệu Trưởng |
| **Mô tả** | Usecase này cho phép hiệu trưởng xác định được những học sinh đủ điều kiện tốt nghiệp và những học sinh chưa đủ điều kiện thi tốt nghiệp. |
| **Điều kiện đầu vào** | Người dùng phải đăng nhập thành công vào hệ thống với quyền hiệu trưởng |
| **Kết quả đầu ra** | Xác định học sinh đủ hay không đủ điều kiện thi tốt nghiệp |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| 1. Nhấp “Xét duyệt tốt nghiệp” | 2. Hiển thị form xét duyệt tốt nghiệp |
| 3.Chọn khối, lớp cần xét duyệt (phải là khối 12) | 4. So sánh từng học sinh với điều kiện tốt nghiệp đã được quy định trong tiêu chuẩn xét duyệt tốt nghiệp, trả về danh sách các học sinh đủ và chưa đủ điều kiện thi tốt nghiệp ở hai bảng khác nhau |
| 5. Lựa chọn học sinh chưa đủ điều kiện thi tốt nghiệp nhấp <Lý do> | 6. Hiển thị lý do học sinh chưa đủ điều kiện thi tốt nghiệp |
| 7. Nhấp <Lưu lại> | 8. Cập nhật trạng thái về điều kiện thi tốt nghiệp của học sinh trong cơ sở dữ liệu |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
|  |  |
|  | |
| **Uses** | Không |
| **Extends** | Không |

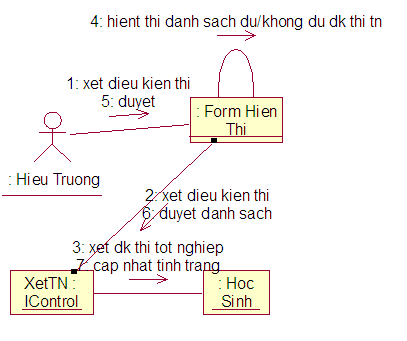
Thông tin học sinh hiển thị trong form xét thi tốt nghiệp

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Họ Tên | Text |  |
| 2 | Ngày Sinh | Text |  |
| 3 | Khối lớp | Text |  |
| 4 | Học lực | Text |  |
| 5 | Hạnh kiểm | Text |  |
| 6 | Lý do | Text |  |

Lược đồ tuần tự



Lược đồ cộng tác



* 1. Chức năng Quản lý Danh mục khối lớp-môn học

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã usecase** |  |
| **Tên usecase** | Quản lý khối lớp môn học |
| **Mô tả** | |
| **Tác nhân** | Hiệu Trưởng |
| **Mô tả** | Usecase này cho phép hiệu trưởng thêm, xóa sửa, cập nhật danh mục khối lớp, môn học của trường |
| **Điều kiện đầu vào** | Người dùng phải đăng nhập thành công vào hệ thống với quyền hiệu trưởng |
| **Kết quả đầu ra** | Cập nhật hệ thống danh mục về khối, lớp, môn học |
| **Luồng sự kiện** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
| 1. Khởi động form cập nhật danh mục môn học-khối-lớp | 2. Hiển thị form danh mục môn học-khối-lớp |
| 3.Chọn một trong ba tab(môn học, khối, lớp) | 4. Hiển thị tab tương ứng với các tùy chọn <thêm>,<xóa> ,<sửa> cho loại danh mục được chọn |
| 5. Nhấp <thêm>, nhập tên(môn học, khối ,lớp) vào textbox, nhấp <Đồng Ý> | 6. Cập nhật phần tử mới vào danh mục được chọn |
| **Luồng sự kiện khác** | |
| **Tác nhân (user)** | **Hệ thống** |
|  |  |
|  | |
| **Uses** | Không |
| **Extends** | Không |

Lược đồ lớp miền

